

## I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

đvt: Triệu đồng

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Số cuối kỳ 31/12/2020	Số đầu năm 1/1/2020
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>440.666,89</b>	<b>398.557,59</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>130.884,54</b>	<b>111.464,60</b>
1. Tiền	111		110.884,54	111.464,60
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.000,00	
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>20.160,00</b>	<b>20.160,00</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ( tiền gửi > 3 tháng)	123		20.160,00	20.160,00
<b>III Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>6.472,49</b>	<b>6.373,22</b>
1. Phải thu khách hàng	131	6.1	7.189,11	7.033,95
2. Trả trước cho người bán	132	6.2	1.036,33	1.037,41
5. Các khoản phải thu khác	136		1.284,65	1.424,47
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	6.1	(3.037,61)	(3.122,6)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>8</b>	<b>274.938,05</b>	<b>254.178,82</b>
1. Hàng tồn kho	141		277.278,89	256.692,06
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2.340,84)	(2.513,2)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>8.211,81</b>	<b>6.380,95</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	5.979,43	5.219,76
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	14	2.232,38	1.161,19
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	14	0,00	
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>113.119,74</b>	<b>120.996,58</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>84.923,08</b>	<b>92.573,00</b>
<b>I. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>9</b>	<b>75.422,46</b>	<b>83.072,38</b>
- Nguyên giá	222		327.531,38	307.955,62
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(252.108,9)	(224.883,24)
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	<b>10</b>	<b>9.500,62</b>	<b>9.500,62</b>
- Nguyên giá	228		11.687,12	11.687,12
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.186,50)	(2.186,50)
<b>IV Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.568,69</b>	<b>0,00</b>
. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	1.568,69	0,00
<b>V Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>26.366,63</b>	<b>28.088,22</b>
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252		28.800,00	28.800,00
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2.433,37)	(711,78)
<b>VI Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>261,35</b>	<b>335,36</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	261,35	335,36
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0,00	0,00
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>553.786,63</b>	<b>519.554,18</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>217.475,89</b>	<b>201.838,90</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>13</b>	<b>186.775,74</b>	<b>176.893,89</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13.1	54.466,31	58.145,18
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	13.2	62.061,11	52.574,21
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	3.389,55	1.496,05
4. Phải trả người lao động	314		26.749,09	27.726,98
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		345,73	539,80
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	307,96	241,09
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	16.049,77	13.978,72
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	17	23.406,21	22.191,86
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>30.700,15</b>	<b>24.945,01</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16	30.700,15	24.945,01
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>336.310,74</b>	<b>317.715,27</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>18</b>	<b>336.310,74</b>	<b>317.715,27</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		106.500,00	106.500,00
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		106.500,00	106.500,00
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		111.379,19	108.392,83
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		118.431,56	102.822,44
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		75.049,73	72.958,89
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		43.381,83	29.863,55
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>553.786,63</b>	<b>519.554,18</b>

0100537-C.A.C  
 NG TY  
 PHẦN  
 C  
 A  
 T  
 I  
 E  
 P  
 H-TP. HÀ NỘI

## II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Th. minh	Năm 2020	Năm 2019
1	Doanh thu	01	19	962.206,24	1.008.153,67
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19.1	12,55	653,67
3	<b>Doanh thu thuần (10=01-02)</b>	<b>10</b>	<b>19.1</b>	<b>962.193,69</b>	<b>1.007.500,00</b>
4	Giá vốn hàng bán	11	20	821.273,95	874.831,13
5	<b>Lợi nhuận gộp (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>140.919,74</b>	<b>132.668,87</b>
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	19.2	1.124,12	2.173,39
7	Chi phí tài chính	22	22	5.708,65	3.762,36
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.980,16	3.047,43
8	Chi phí bán hàng	24	21	51.107,44	58.525,54
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	21	32.173,66	35.986,40
10	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))</b>	<b>30</b>		<b>53.054,12</b>	<b>36.567,96</b>
11	Thu nhập khác	31		647,27	700,04
12	Chi phí khác	32		241,14	18,00
13	<b>Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>406,12</b>	<b>682,04</b>
14	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>53.460,24</b>	<b>37.250,00</b>
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	10.078,41	7.386,45
	+ Thuế TNDN theo thuế suất hiện hành 20%			10.692,05	7.450,00
	+ Thuế TNDN phải nộp do quyết toán thuế, điều chỉnh tăng, giảm chi phí được trừ			(613,64)	(63,55)
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0,00	
17	<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-(51+52))</b>	<b>60</b>		<b>43.381,83</b>	<b>29.863,55</b>
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	27	4.073	2.804
19	Số lượng cổ phiếu bình quân đang lưu hành			10.650.000	10.650.000

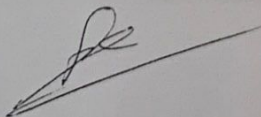
## III. CÁC CHỈ TIÊU KHÁC

TT	Chỉ tiêu	đvt	Năm 2020	Năm 2019
1	Tổng số PS phải nộp NS	trđ	31.890,10	27.384,48
2	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Doanh thu thuần	%	4,51	2,96
3	Lợi nhuận sau thuế/ Vốn góp của chủ sở hữu	%	40,73	28,04
4	Lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu	%	12,90	9,40
5	Tổng nợ phải trả/ Vốn góp của chủ sở hữu	Lần	2,04	1,90
6	Lợi nhuận được chia từ vốn nhà nước tại công ty			
	- Chia bằng tiền	tr.đ	8.517,00	8.517,00
	- Chia bằng cổ phiếu	tr.đ		
7	Tổng quỹ lương	Tr.đ	117.811,53	117.811,53
8	Số lao động bình quân trong năm	Người	756	804

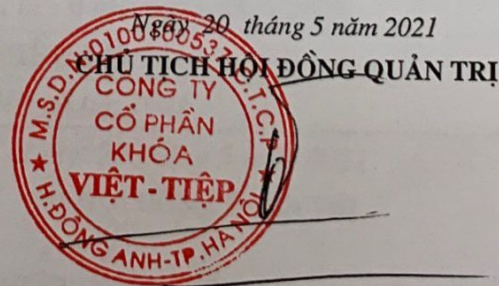
## IV. Ý KIẾN KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP: CÔNG TY TNHH ERNST & YOUNG VIỆT NAM

"Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như Kết quả hoạt động kinh doanh và Tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN



Trần Ngọc Thuởng



Lương Văn Thắng